

2023 Sun Flower & TPGA Championship



2023 三花 TPGA 錦標賽

第二回合編組表

Round 2 Grouping



地點：臺灣高爾夫俱樂部 TAIWAN G&CC

上午場 Morning Session

112 年 5 月 26 日 (星期五)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
1	6:40	1	范揚嘉	TWN	78	6	13	6:45	10	李卓全	TWN	80	8
			賴嘉一	TWN	74	2				江以安	TWN	80	8
			陳銘琦	TWN	82	10				余松柏	TWN	81	9
2	6:50	1	曾豐棟	TWN	75	3	14	6:55	10	陳志宏	TWN	74	2
			王子銘	TWN	78	6				葉甫	TWN	73	1
			楊斐皓	TWN	92	20				林德明	TWN	81	9
3	7:00	1	林耕緯	TWN	73	1	15	7:05	10	溫楨祥	TWN	72	E
			許育誠	TWN	75	3				許孟男	TWN	76	4
			詹頂立	TWN	78	6				Chonlatit Chuenboonngam	THA	75	3
4	7:10	1	丁子軒	TWN	75	3	16	7:15	10	劉巖鴻	TWN	78	6
			黃東樑	TWN	74	2				謝玉樹	TWN	80	8
			林吉祥	TWN	76	4				Suradit Yongcharoenchai	THA	70	-2
5	7:20	1	范姜皓詮	TWN	75	3	17	7:25	10	蔡宗佑	TWN	76	4
			林永龍	TWN	76	4				謝錦昇	TWN	79	7
			林文堂	TWN	74	2				Limpipolpaibul Thaya	THA	82	10
6	7:30	1	謝東宏	TWN	73	1	18	7:35	10	王偉軒	TWN	72	E
			呂偉智	TWN	68	-4				林冠伯	TWN	71	-1
			盧建順	TWN	71	-1				Prom Meesawat	THA	72	E
7	7:40	1	陳裔東	TWN	70	-2	19	7:45	10	洪健堯	TWN	71	-1
			詹世昌	TWN	67	-5				謝繼賢	TWN	75	3
			連驪森	TWN	79	7				Nicholas Fung 洪志勇	MAS	73	1
8	7:50	1	張緯綸	TWN	78	6	20	7:55	10	李玠柏	TWN	74	2
			呂文德52	TWN	76	4				高藤	TWN	73	1
			Lloyd Jefferson Go	PHL	69	-3				Wonjun Lee	KOR	76	4
9	8:00	1	王偉祥	TWN	78	6	21	8:05	10	葉彰廷	TWN	73	1
			陳志忠	TWN	77	5				高尚宏	TWN	73	1
			Antonio Lascuña	PHL	72	E				葉偉志	TWN	76	4
10	8:10	1	黃頌	TWN	71	-1	22	8:15	10	葉昱辰	TWN	76	4
			陳威勝	TWN	73	1				洪駿剛	TWN	80	8
			鄭存宸	TWN	79	7				Brett Michael Munson	USA	74	2
11	8:20	1	王璽安	TWN	72	E	23	8:25	10	陳奕騫	TWN	71	-1
			宋孟璋	TWN	72	E				楊豪	TWN	82	10
			蔡凱任	TWN	70	-2				沈威成	TWN	72	E
12	8:30	1	王人立	TWN	78	6	24	8:35	10	謝旻軒	TWN	73	1
			陳科壹	TWN	79	7				洪瑞誠	TWN	68	-4
			方胤人	TWN	74	2				黃議增	TWN	78	6

2023 Sun Flower & TPGA Championship



2023 三花 TPGA 錦標賽

第二回合編組表

Round 2 Grouping



地點：臺灣高爾夫俱樂部 TAIWAN G&CC

下午場 Afternoon Session

112 年 5 月 26 日 (星期五)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
25	11:05	1	蕭和宇	TWN	74	2	37	11:00	10	蔡辰鍇	TWN	81	9
			李家豪	TWN	77	5				許立朋	TWN	68	-4
			黃祥豪	TWN	78	6				陳暉泓	TWN	77	5
26	11:15	1	林大鎬	TWN	80	8	38	11:10	10	許閔軒	TWN	77	5
			蔣宸麟	TWN	74	2				方傳崑	TWN	73	1
			陳鳴悒	TWN	78	6				林 緯	TWN	76	4
27	11:25	1	蔡啟煌	TWN	74	2	39	11:20	10	許佳紳	TWN	77	5
			林宸駒	TWN	76	4				林晟毓	TWN	74	2
			邱瀚霆	TWN	74	2				陳伯豪	TWN	76	4
28	11:35	1	王士瑞	TWN	85	13	40	11:30	10	李謹州	TWN	74	2
			林義淵	TWN	76	4				蔡顯至	TWN	75	3
			彭弘瑾	TWN	73	1				詹佳翰	TWN	75	3
29	11:45	1	王宥崑	TWN	72	E	41	11:40	10	汪德昌	TWN	73	1
			沙比亞特·馬克	TWN	72	E				呂孫儀	TWN	72	E
			Gen Nagai	JPN	68	-4				伴 翔太郎	USA	74	2
30	11:55	1	何勁宏	TWN	73	1	42	11:50	10	劉又睿	TWN	80	8
			曾子豪	TWN	75	3				張澤鵬	TWN	73	1
			Zanieboy Gialon	PHL	79	7				ATSUSHI UEDA	JPN	74	2
31	12:05	1	黃韋豪	TWN	75	3	43	12:00	10	邱昱嘉	TWN	85	13
			曾子軒	TWN	74	2				林張恆	TWN	74	2
			Bagtas Leandro Luis	PHL	72	E				Ryusei Yokota	JPN	73	1
32	12:15	1	陳傑生	TWN	78	6	44	12:10	10	何易叡	TWN	92	20
			辜柏雲	TWN	76	4				李士鴻	TWN	76	4
			Sean Ramos	PHL	80	8				Kristoffer Arevalo	PHL	77	5
33	12:25	1	施俊宇	TWN	82	10	45	12:20	10	柯志達	TWN	75	3
			呂文德59	TWN	83	11				蘇清安	TWN	77	5
			周宏男	TWN	77	5				陳君吏	TWN	79	7
34	12:35	1	張耀濱	TWN	74	2	46	12:30	10	曾宏勝	TWN	77	5
			劉澤森	TWN	72	E				徐國雄	TWN	71	-1
			蔡雨達	TWN	68	-4				張建棋	TWN	74	2
35	12:45	1	許智凱	TWN	75	3	47	12:40	10	林遠惟	TWN	82	10
			李昭樺	TWN	74	2				劉威汎	TWN	84	12
			黃冠勳	TWN	78	6				洪昭鑫	TWN	72	E
36	12:55	1	廖煥鈞	TWN	76	4	48	12:50	10	陳宥蓁	TWN	77	5
			張哲瑜	TWN	74	2				劉永華	TWN	72	E
			賴韋倫	TWN	78	6				卓宗霖	TWN	74	2